

Số: 58 /2016/NQ-HĐND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ
đề nghị cấp giấy phép hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016
của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
Phí và lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm
định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa
bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-KTNS ngày 30 tháng
11 năm 2016 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ đề
nghị cấp phép hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh như
nội dung Tờ trình số 172/TT-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mức thu phí: thực hiện mức thu theo Bảng phụ lục kèm theo Nghị quyết
này.

2. Quản lý và sử dụng:

a) Tỷ lệ số phí thu được trích để lại cho cơ quan thu phí là 50%.

b) Đơn vị thu phí phải thực hiện đúng theo chế độ thu, nộp, sử dụng, quyết
toán và thực hiện công khai tài chính theo quy định pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC
Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực
tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58../2016/NQ-HĐND
 ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a)	Đối với đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày.đêm đến dưới 500m ³ /ngày.đêm	đồng/hồ sơ	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	2.600.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1000m ³ /ngàyđêm đến dưới 3000m ³ /ngàyđêm	đồng/hồ sơ	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng có lưu lượng dưới 200 m ³ / ngày đêm.	đồng/hồ sơ	400.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	1.300.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1000m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	3.200.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000m ³ /ngày đêm đến dưới 3000m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	5.600.000
3	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
II	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
III	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.		
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	đồng/hồ sơ	430.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/hồ sơ	1.200.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển trên 10.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/hồ sơ	3.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển từ 50.000 m ³ đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/hồ sơ	5.400.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	4.300.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	8.300.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/hồ sơ	11.600.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/hồ sơ	14.600.000
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.		
8	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.		